

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN (SAPLASTIC.JSC)
Đường số 10, KCN Tân Bình, Quận Tân Phú-TP.Hồ Chí Minh
Tel: 028.38162767-Fax: 028.38155262
MST : 0302272627

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2020

Ngày 20 tháng 04 năm 2020

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		229,107,229,818	228,803,564,189
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		450,121,284	453,425,526
1. Tiền	111	V.1	450,121,284	453,425,526
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		130,655,083,468	130,582,986,299
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	70,818,877,035	70,818,877,035
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3,433,315,159	3,322,418,957
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		79,378,000	78,378,000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	21,070,666,345	21,070,666,345
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	84,081,903,614	84,121,702,647
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(48,829,056,685)	(48,829,056,685)
8. Tài sản Thiểu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		97,776,627,360	97,606,567,362
1. Hàng tồn kho	141	V.7	105,680,346,966	105,510,286,968
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7,903,719,606)	(7,903,719,606)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		225,397,706	160,585,002
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuê GTGT được khấu trừ	152	V.8	225,397,706	160,585,002
3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		190,665,734,221	196,667,892,625
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		514,390,000	514,390,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	514,390,000	514,390,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		182,251,344,221	188,253,502,625
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	82,814,602,992	88,798,084,875
- Nguyên giá	222		323,148,815,794	323,148,815,794
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(240,334,212,802)	(234,350,730,919)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	99,436,741,229	99,455,417,750
- Nguyên giá	228		100,760,286,425	100,760,286,425
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,323,545,196)	(1,304,868,675)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7,900,000,000	7,900,000,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7,900,000,000	7,900,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-

5. Lợi thế thương mại	269			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		419,772,964,039	425,471,456,814
Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		868,952,555,261	863,963,558,569
I. Nợ ngắn hạn	310		852,242,893,561	847,253,896,869
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11a	73,863,955,650	73,674,578,152
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1,630,913,389	1,533,780,197
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	7,001,974,096	5,769,727,453
4. Phải trả người lao động	314		7,495,174,860	7,697,491,035
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2,345,673,319	1,829,118,319
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	14,375,126,982	14,038,388,020
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	739,201,741,005	736,382,479,433
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.17	6,328,334,260	6,328,334,260
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		16,709,661,700	16,709,661,700
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11b	2,210,661,700	2,210,661,700
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	14,499,000,000	14,499,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(449,179,591,222)	(438,492,101,755)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(449,179,591,222)	(438,492,101,755)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		251,200,000,000	251,200,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		251,200,000,000	251,200,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(7,207,609,570)	(7,207,609,570)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,240,212,117	5,240,212,117
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,723,079,102	2,723,079,102
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(701,135,272,871)	(690,447,783,404)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(691,284,796,731)	29,972,658,157
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(9,850,476,140)	(720,420,441,561)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		419,772,964,039	425,471,456,814

Ngày 20 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Trung Kiên

Trần Lôi Đức



Trần Trung Kiên

Trần Lôi Đức

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S. Dương Thị Thu Hương

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	-	107,982,277,391	-	107,982,277,391
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	-	107,982,277,391	-	107,982,277,391
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	-	102,034,111,187	-	102,034,111,187
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20	VI.5	-	5,948,166,204	-	5,948,166,204
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.6	776,190	435,688,735	776,190	435,688,735
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	710,945,223	2,162,526,325	710,945,223	2,162,526,325
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		710,945,223	2,162,526,325	710,945,223	2,162,526,325
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	94,629,380	1,114,861,795	94,629,380	1,114,861,795
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	8,638,836,254	3,019,618,689	8,638,836,254	3,019,618,689
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24-25-26))	30		(9,443,634,667)	86,848,130	(9,443,634,667)	86,848,130
12. Thu nhập khác	31	VI.9	-	2,315,352,276	-	2,315,352,276
13. Chi phí khác	32	VI.10	406,841,473	990,683,579	406,841,473	990,683,579
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(406,841,473)	1,324,668,697	(406,841,473)	1,324,668,697
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(9,850,476,140)	1,411,516,827	(9,850,476,140)	1,411,516,827
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	640,631,204	-	640,631,204
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(9,850,476,140)	770,885,623	(9,850,476,140)	770,885,623
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(392)	31	(392)	31
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 20 Tháng 04 Năm 2020

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Thư

Trần Lôi Đức

Trần Trung Kiên

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 Th.S. Dương Thị Thu Hương

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		97,133,192	65,621,027,893
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(715,184,133)	(55,702,760,523)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(1,890,993,000)	(5,048,833,000)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(163,415,223)	(1,678,489,006)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		123,862,405	4,119,456,016
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(274,464,234)	(7,473,739,648)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,823,060,993)	(163,338,268)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2,500,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		495,179	417,938
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		495,179	2,500,417,938
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2,867,240,572	108,090,664
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(47,979,000)	(71,441,948)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,819,261,572	36,648,716
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3,304,242)	2,373,728,386
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		453,425,526	764,066,660
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		450,121,284	3,137,795,046

Ngày 20 Tháng 04 Năm 2020

Người lập biểu

Thư

Trần Trung Kiên

Kế toán trưởng

Trần Quý Đức

Trần Quý Đức

Tổng Giám Đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ThS. Dương Thị Thu Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn là Công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302272627, đăng ký lần đầu ngày 28/08/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 16/07/2019.

Vốn điều lệ của Công ty: **251.200.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi một tỷ, hai trăm triệu đồng).**

Công ty có trụ sở tại: Lô II - 2B, Cụm V, Nhóm Công nghiệp II, Khu công nghiệp Tân Bình, Đường số 10, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chủ yếu các loại bao bì nhựa, bao bì màng ghép phức hợp, bao bì kim loại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất bao bì màng ghép phức hợp, bao bì nhựa; Sản xuất bao bì kim loại;
- Các dịch vụ giáo dục khác (CPC 929, bao gồm đào tạo ngoại ngữ và không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh lẻ hành nội địa (không hoạt động tại trụ sở), kinh doanh lẻ hành quốc tế (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ đại lý lẻ hành (CPC 7471, không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ điều hành tour du lịch (CPC 7471, không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bao bì giấy;
- Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865, trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật và không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ giáo dục mang tính kỹ thuật và hướng nghiệp sau trung học (CPC 9231, không hoạt động tại trụ sở);
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM, trừ lúa, thóc, gạo và không hoạt động tại trụ sở);
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khai khoáng, máy xây dựng, máy văn phòng, máy công cụ dùng cho mọi loại vật liệu, thiết bị và dụng cụ đo lường, máy móc thiết bị sử dụng cho sản xuất công nghiệp thương mại hàng hải (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM và không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ đại lý hoa hồng (CPC 621, không hoạt động tại trụ sở);

- Dịch vụ kho bãi (CPC 742, không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh dịch vụ Lô-gi-stíc (Khoản 3 Điều 6 Nghị định 140/2007/NĐ-CP, trừ kinh doanh dịch vụ vận tải hàng không, đường sắt, đường ống và không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Ngắn hạn

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2019 của Văn phòng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, và Báo cáo tài chính Văn phòng Quý 1/2019 do Công ty tự lập.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Sài Gòn tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính:

1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- 1.1 Tỷ giá hối đoái sử dụng để hạch toán kế toán là tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch tại Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.
- 1.2 Tỷ giá hối đoái sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị các khoản này.

2.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- 3.1 Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh
- 3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- 4.1 Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- 4.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- 5.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
 - Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tỉ lệ sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

- 5.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: $\text{Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ} = \text{Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ} + \text{Giá trị hàng tồn kho nhập trong kỳ} - \text{Giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ}$ (Phương pháp tính giá hàng xuất kho: theo phương pháp bình quân gia quyền).
- 5.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- 5.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

6.1 Nguyên tắc ghi nhận:

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- 6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung kèm theo. Số năm khấu hao của các tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 48 năm
Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình	03 - 50 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm:
 - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
 - + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
 - + Các khoản chi phí trả trước khác có phát sinh lớn mà theo xét đoán của ban lãnh đạo doanh nghiệp thì cần thiết được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận nợ tại thời điểm lập báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về chi phí đi vay, cụ thể:
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- 11.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

12. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được hạch toán theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu, bao gồm toàn bộ các chi phí tập hợp được để tạo thành doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về tiền lương và các khoản trích theo lương của bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,... phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...) phát sinh trong kỳ được ghi nhận toàn bộ và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2,061,611	3,905,144
Tiền gửi ngân hàng	448,059,673	449,520,382
Cộng	450,121,284	453,425,526
2 Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. <i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	70,818,877,035	70,818,877,035
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
Các khoản phải thu khách hàng khác	70,818,877,035	70,818,877,035
b. <i>Phải thu của khách hàng dài hạn</i>	-	-
Cộng	70,818,877,035	70,818,877,035
3 Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nhà cung cấp trong nước	3,379,412,254	3,268,516,052
Nhà cung cấp nước ngoài	53,902,905	53,902,905
Cộng	3,433,315,159	3,322,418,957
4 Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cho vay cá nhân ngắn hạn	21,070,666,345	21,070,666,345
5 Phải thu khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. <i>Ngắn hạn</i>	84,081,903,614	84,121,702,647
Các khoản phải thu khác	75,220,800,316	75,224,299,349

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7,754,990	7,754,990
Phải thu tạm ứng	8,853,348,308	8,889,648,308
b. Dài hạn		
Phải thu dài hạn khác	514,390,000	514,390,000
Cty TNHH SX TM Vạn Đạt: Thuê kho	346,710,000	346,710,000
Công ty TNHH Công Nghiệp Dệt May Việt Nam	167,680,000	167,680,000
Cộng	84,596,293,614	84,636,092,647
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm TBF	400,000,000	400,000,000
Công Ty TNHH Cánh Đồng Vàng	61,964,750	61,964,750
Công ty TNHH Huỳnh Gia Huỳnh Đệ	342,964,380	342,964,380
Công ty TNHH Thực Phẩm J.K.LIM (Việt Nam)	87,333,729	87,333,729
Công ty TNHH Khiêm Tín	508,566,740	508,566,740
Công ty TNHH Chế Biến Thủy Sản XNK Minh Châu	35,184,800	35,184,800
Công ty Cổ Phần SING SING	721,443,800	721,443,800
Công Ty TNHH Mỹ Phẩm Thái Bình Dương	178,734,398	178,734,398
Công ty Cổ Phần Tân Tân	190,987,335	190,987,335
Công Ty TNHH Thực Phẩm Wei Wei VN	847,937,518	847,937,518
Công ty Cổ phần Xây dựng SX và XNK Nhật Quang	118,318,601	118,318,601
Công ty TNHH SX và TM Tổng hợp Việt Mỹ	960,584,083	960,584,083
Công ty TNHH MTV XNK Phương Lộc	2,254,566,920	2,254,566,920
Công ty Cổ phần Giống Sữa bò Mộc Châu	1,385,957,617	1,385,957,617
Công ty Cổ phần Thực phẩm mặt trời	140,915,352	140,915,352
Đối tượng khác	40,593,596,662	40,593,596,662
Cộng	48,829,056,685	48,829,056,685
7 Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên vật liệu	9,784,005,504	9,613,945,506
Công cụ, dụng cụ	79,037,196,059	79,037,196,059
Chi phí SXKD dở dang	9,936,179,475	9,936,179,475
Thành phẩm	6,922,965,928	6,922,965,928
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7,903,719,606)	(7,903,719,606)
Cộng	97,776,627,360	97,606,567,362
8 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	225,397,706	160,585,002
Cộng	225,397,706	160,585,002

9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBDCQL	Cộng
Số đầu kỳ	78,573,236,406	231,615,754,259	8,307,116,133	4,652,708,996	323,148,815,794
PS tăng	-	-	-	-	-
PS giảm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	78,573,236,406	231,615,754,259	8,307,116,133	4,652,708,996	323,148,815,794
Khấu hao lũy kế					
Số đầu kỳ	55,173,068,941	168,461,902,566	7,193,300,147	3,522,459,264	234,350,730,919
PS tăng (KH)	1,630,364,451	4,140,913,317	130,923,018	81,281,097	5,983,481,883
PS giảm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	56,803,433,392	172,602,815,883	7,324,223,165	3,603,740,361	240,334,212,802
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	23,400,167,465	63,153,851,694	1,113,815,986	1,130,249,732	88,798,084,875
Số cuối kỳ	21,769,803,014	59,012,938,377	982,892,968	1,048,968,635	82,814,602,992

10 Tăng giảm TSCĐ vô hình

Nguyên giá	Phần mềm kế toán	Quyền SD đất	Cộng
SĐK	48,750,000	100,711,536,425	100,760,286,425
PS tăng	-	-	-
PS giảm	-	-	-
SCK	48,750,000	100,711,536,425	100,760,286,425
Khấu hao			
SĐK	48,750,000	1,256,118,675	1,304,868,675
PS tăng(KH)	-	18,676,521	18,676,521
PS giảm	-	-	-
SCK	48,750,000	1,274,795,196	1,323,545,196
Giá trị CL			
SĐK	-	99,455,417,750	99,455,417,750
SCK	-	99,436,741,229	99,436,741,229

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
11 Phải trả người bán		
a. Ngắn hạn		
Chi tiết các khoản phải trả khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
Các khoản phải trả khách hàng khác	73,863,955,650	73,674,578,152
Cộng	73,863,955,650	73,674,578,152
b. Dài hạn		
Khách hàng khác	2,210,661,700	2,210,661,700
Cộng	2,210,661,700	2,210,661,700
12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Regis Intermanagement	120,944,673	120,944,673
Công ty Cổ phần Màng bao bì Tân Vinh Nam Phát	1,148,188,608	1,070,544,376
Khách hàng khác	361,780,108	342,291,148
Cộng	1,630,913,389	1,533,780,197
13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,376,846,454	4,539,833,127
Thuế thu nhập cá nhân	1,339,764,847	1,229,894,326
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	285,362,795	-
Cộng	7,001,974,096	5,769,727,453
14 Chi phí phải trả ngắn hạn		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	2,345,673,319	1,829,118,319
Cộng	2,345,673,319	1,829,118,319
15 Phải trả ngắn hạn khác		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	1,256,043,846	1,244,121,970
Bảo hiểm xã hội	6,510,389,376	6,271,165,493
Bảo hiểm y tế	529,826,254	495,606,241
Bảo hiểm thất nghiệp	236,232,111	221,543,921
Các khoản phải trả phải nộp khác	5,842,635,395	5,805,950,395
Cộng	14,375,126,982	14,038,388,020

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
16 Vay và nợ dài hạn <Phụ lục 01>		
a Vay ngắn hạn		
<i>Vay ngân hàng</i>	708,788,870,041	708,646,273,469
Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	396,507,937,316	396,507,937,316
Ngân hàng NN và PTNT Chi nhánh Phú Nhuận	46,108,478,214	46,108,478,214
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - TTKD	35,067,801,488	35,067,801,488
Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	29,983,335,353	29,983,335,353
Ngân hàng PVCombank Chi nhánh Sài Gòn	69,989,192,630	69,989,192,630
Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn (thẻ TD)	1,171,535,043	1,028,938,471
NCB Chi nhánh Sài Gòn	129,960,589,997	129,960,589,997
<i>Vay cá nhân</i>	12,005,870,964	9,829,205,964
<i>Vay các đối tượng khác</i>	18,407,000,000	17,907,000,000
Cộng	739,201,741,005	736,382,479,433
b Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn cá nhân	14,499,000,000	14,499,000,000
Cộng	14,499,000,000	14,499,000,000
17 Tăng, giảm vốn chủ sở hữu		
a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Phụ lục 02>		
b Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu năm	251,200,000,000	251,200,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	251,200,000,000	251,200,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
c Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	25,120,000	25,120,000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	25,120,000	25,120,000
Cổ phiếu phổ thông:	25,120,000	25,120,000
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-

Số lượng cổ phiếu được mua lại:	-	-
Cổ phiếu phổ thông:	-	-
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	25,120.000	25,120.000
Cổ phiếu phổ thông:	25,120,000	25,120,000
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

d Các quỹ doanh nghiệp:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	5,240,212,117	5,240,212,117
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,723,079,102	2,723,079,102
Quỹ khen thưởng phúc lợi	6,328,334,260	6,328,334,260
Cộng	14,291,625,479	14,291,625,479

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	-	3,557,297,130
Doanh thu bán hàng hóa	-	104,424,980,261
Cộng	-	107,982,277,391

2 Các khoản giảm trừ

Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	-	-

3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	-	3,557,297,130
Doanh thu bán hàng hóa	-	104,424,980,261
Cộng	-	107,982,277,391

4 Giá vốn hàng bán	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn Thành phẩm	-	3,493,304,197
Giá vốn hàng hoá	-	98,540,806,990
Cộng	-	102,034,111,187
5 Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chênh lệch tỷ giá	281,011	8,744,133
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	495,179	426,944,602
Cộng	776,190	435,688,735
6 Chi phí tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	770,945,223	2,162,526,325
Cộng	770,945,223	2,162,526,325
7 Chi phí bán hàng	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	-	921,639,020
Chi phí vật liệu bao bì	-	84,726,405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	14,882,397
Chi phí bằng tiền khác	-	16,415,802
Chi phí chứng từ không hợp lệ	94,629,380	77,198,171
Cộng	94,629,380	1,114,861,795
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2,044,585,430	1,948,342,264
Chi phí vật liệu quản lý	46,212,728	55,199,859
Chi phí đồ dùng văn phòng	5,271,818	71,342,736
Chi phí khấu hao TSCĐ	6,002,158,404	96,453,993
Thuế, phí lệ phí	5,586,000	119,654,655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	473,020,118	455,476,275
Chi phí bằng tiền khác khác	18,524,787	182,816,314
Chi phí chứng từ không hợp lệ	43,476,969	90,332,593
Cộng	8,638,836,254	3,019,618,689

9 Thu nhập khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2,272,727,272
Thu nhập khác	-	42,625,004
Cộng	-	2,315,352,276
10 Chi phí khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	472,521,981
Phạt vi phạm hành chính	406,841,473	518,160,930
Chi phí khác	-	668
Cộng	406,841,473	990,683,579
11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(9,850,476,140)	1,411,516,827
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	-	1,791,639,194
+ Điều chỉnh tăng	556,895,322	1,791,639,194
+ Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	(9,293,580,818)	3,203,156,021
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (20%)	20%	20%
Thuế TNDN-phải nộp	-	640,631,204
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(9,850,476,140)	770,885,623
12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(9,850,476,140)	770,885,623
Số cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	25,120,000	25,120,000
Số cổ phiếu phát hành thêm	-	-
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	25,120,000	25,120,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(392)	31

13 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	51,484,546	87,631,143,683
Chi phí nhân công	2,044,585,430	6,530,992,281
Chi phí khấu hao TSCĐ	6,002,158,404	6,455,550,979
Thuế, phí, lệ phí	5,586,000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	473,020,118	1,416,424,244
Chi phí bằng tiền khác	18,524,787	-
Cộng	8,595,359,285	102,034,111,187

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) thặng dư vốn Cổ phần trừ (-) đi cổ phiếu quỹ.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền và tương đương tiền	450,121,284	450,121,284
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	155,415,170,649	106,586,113,964

Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng qui định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty và các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh

	Số dư ngày 31/03/2020
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn:	753,700,741,005
Phải trả người bán:	76,074,617,350

1.2 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng : Bao gồm rủi ro thanh toán và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh toán nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2020:

Đối tượng	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	73,863,955,650	2,210,661,700	76,074,617,350
- Vay ngắn hạn	739,201,741,005		739,201,741,005
- Vay dài hạn, nợ dài hạn		14,499,000,000	14,499,000,000

1.3 Tài sản đảm bảo

Khoản vay Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận: Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng; sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay là 9 tháng với lãi suất 8%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và phần còn lại của khoản vay dài hạn là máy móc thiết bị trị giá 43 tỷ và bảo hiểm hàng hóa tồn kho luân chuyển.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN.Nam Kỳ Khởi Nghĩa (BIDV- CN NKKN): Hạn mức tín dụng là 400.000.000.000 đồng; Mục đích vay tái cơ cấu các khoản vay ngắn hạn của các tổ chức tín dụng, bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 10 tháng với lãi suất 8,5%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc thiết bị, nguyên liệu, quyền sử dụng đất của Công ty và Quyền sử dụng đất của bên thứ ba (cá nhân).

Khoản vay Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn: Hạn mức tín dụng 30.000.000.000 đồng; sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay là 9 tháng, lãi suất là 11%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho luân chuyển, và khoản tiền thu khách hàng vào tài khoản tương ứng với khoản dư nợ vay.

Khoản vay ngân hàng NCB - Chi nhánh Sài Gòn: Hạn mức tín dụng 150.000.000.000 đồng; mục đích sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động LC để thực hiện sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 9 tháng với lãi suất thanh toán 6,25%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản tiền thu khách hàng vào tài khoản tương ứng với dư nợ vay và giá trị Quyền sử dụng đất tại KCN Tân Đô.

Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam Chi nhánh Sài Gòn: Hạn mức tín dụng 70.000.000.000 đồng; sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động, thanh toán LC phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 6 tháng với lãi suất 9,5%. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho luân chuyển, và khoản tiền thu khách hàng vào tài khoản tương ứng với khoản dư nợ vay.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - TTKD: Hạn mức cho vay 42.000.000.000 đồng sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động, thanh toán LC phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay 6 tháng với lãi suất 10,03%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho luân chuyển, và khoản tiền thu khách hàng vào tài khoản tương ứng với khoản dư nợ vay, và bảo lãnh cá nhân.

2. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Khoản mục	3 tháng năm 2020
* Tiền thu từ bán hàng: (MS 01)	97,133,192
Thu nợ cũ	-
Thu tiền bán hàng trong năm	97,133,192
* Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ (MS 02)	(715,184,133)
Trả cho người cung cấp hàng hóa	(428,006,404)
Trả cho người cung cấp dịch vụ	(287,177,729)
* Tiền chi trả lãi vay: (MS 04)	(163,415,223)
Tổng lãi phát sinh phải trả	710,945,223
Số đã trả	(163,415,223)
Số còn phải trả	547,530,000
* Tiền chi mua sắm tài sản cố định (MS 21)	-
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	-
Nguyên giá TS mua kỳ này	-
Chi tiền mua kỳ này	-
* Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được (MS 33)	2,867,240,572
Tiền vay ngắn hạn:	2,867,240,572
Tiền vay dài hạn:	-
* Tiền chi trả nợ gốc vay (MS 34)	(47,979,000)
Trả vay ngắn hạn:	(47,979,000)
Trả vay dài hạn:	-

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: Đường số 10 - KCN Tân Bình, O Tân Phú, TP HCM

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

3. Phân tích sơ bộ một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản:			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	54.58	71.57
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	45.42	28.43
Cơ cấu nguồn vốn:			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	207.01	76.62
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	-107.01	23.38
Khả năng thanh toán:			
Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	0.48	1.31
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.27	0.96
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.15	0.43
Tỷ suất sinh lời:			
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu thuần	%	-	1.31
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần	%	-	0.71
Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	-	0.12
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	%	-	0.06
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	-	0.27

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Văn phòng quý 1 năm 2019 được lập bởi Công ty CP Bao Bì Nhựa Sài Gòn, Báo cáo tài chính năm 2019 của Văn phòng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

5. Thông tin khác

Quyết toán thuế của Văn phòng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Văn phòng Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Sài Gòn

Người lập biểu



Trần Trung Kiên

Kế toán trưởng



Trần Quý Đức


 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 Th.S. Dương Thị Thu Hương

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM

< Phụ lục số 01 >

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

16	Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ (VND)	Trong kỳ		Số đầu năm (VND)
			Tăng	Giảm	
a.	Vay ngắn hạn	739,201,741,005	2,867,240,572	47,979,000	736,382,479,433
	NH ĐT và PT CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	396,507,937,316			396,507,937,316
	NH NN& PTNT Chi nhánh Phú Nhuận	46,108,478,214			46,108,478,214
	NH TMCP Phát triển TP HCM - TTKD	35,067,801,488			35,067,801,488
	NH PVcombank Chi nhánh Sài Gòn	69,989,192,630			69,989,192,630
	NH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	29,983,335,353			29,983,335,353
	NH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn (thẻ TD)	1,171,535,043	142,640,572	44,000	1,028,938,471
	NCB Chi nhánh Sài Gòn	129,960,589,997			129,960,589,997
	Vay ngắn hạn cá nhân	12,005,870,964	2,224,600,000	47,935,000	9,829,205,964
	Vay các đối tượng khác	18,407,000,000	500,000,000		17,907,000,000
b.	Vay dài hạn	14,499,000,000	-	-	14,499,000,000
	Vay dài hạn cá nhân	14,499,000,000			14,499,000,000
	Cộng	753,700,741,005	2,867,240,572	47,979,000	750,881,479,433

Phu lục số 02: Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm nay							
1. Số dư đầu năm	251,200,000,000	(7,207,609,570)	-	5,240,212,117	2,723,079,102	(690,447,783,404)	(438,492,101,755)
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(9,850,476,140)	(9,850,476,140)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(837,013,327)	(837,013,327)
- Phân phối lợi nhuận 2018	-	-	-	-	-	-	-
2. Số cuối kỳ	251,200,000,000	(7,207,609,570)	-	5,240,212,117	2,723,079,102	(701,135,272,871)	(449,179,591,222)